

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 478/2023/DS-PT
Ngày 05-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 11 và 05 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 404/2023/QĐ-PT ngày 09/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1981; địa chỉ: số B, ngõ B, đường H, phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (giấy ủy quyền ngày 14/6/2023).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983 và ông Trần Xuân H1 (H2), sinh năm 1979; cùng địa chỉ thường trú: tổ A, phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; địa chỉ hiện nay: nhà ông Doãn Văn H3, căn hộ H, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1979; địa chỉ: số B, khối nhà B, nhà ở xã hội, đường D, khu dân cư Đ, tổ B, khu H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 08/7/2023); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1976; địa chỉ: số B, ngõ B, đường H, phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Xuân H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/4/2023, bản tự khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Lan H trình bày:

Vợ chồng bà H, ông Nguyễn Quốc V có cho bị đơn bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Xuân H1 mượn tiền 03 lần ngày 05/02/2016, ngày 28/2/2016, ngày 22/8/2017 tổng cộng là 500.000.000 đồng, đã trả 150.000.000 đồng còn lại 350.000.000 đồng, trong giấy vay có ghi là trả lãi và thời hạn trả do các bên thỏa thuận, thời hạn các bên tự thỏa thuận trả là một năm sau khi mượn tiền, thực tế có thỏa thuận miệng là trả lãi với mức lãi suất 20%/năm. Từ lúc vay đến nay ông T1, bà H1 đã trả bà H 150.000.000 đồng vào tháng 02 năm 2019 đối với giấy vay nợ ngày 28/2/2016. Bà H có thông báo yêu cầu bà T1, ông H1 trả nợ qua tin nhắn, điện thoại vào các năm 2018, 2019 và đầu năm là ngày 01/01/2020 nhưng ông T1, bà H1 không trả.

Nay bà H yêu cầu như sau:

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Xuân H1 trả nợ tiền gốc cho bà Nguyễn Thị Lan H số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng);

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Xuân H1 (H2) phải trả lãi 03 khoản tiền vay với mức lãi theo quy định của pháp luật, tạm tính cho đến nay như sau:

- Đối với giấy mượn tiền ngày 05/02/2016, với số tiền 70.000.000 đồng tính từ ngày 05/6/2019 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Đối với giấy mượn tiền ngày 28/02/2016 với số tiền 50.000.000 đồng tính từ ngày 28/02/2018 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Đối với giấy vay tiền ngày 22/8/2017 với số tiền 230.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Xuân H1 trình bày:

Vợ chồng bà H có cho vợ chồng ông bà là ông T1, bà H1 vay số tiền 500.000.000 đồng theo các giấy vay tiền ngày 05/02/2016, ngày 28/2/2016, ngày 22/8/2017, trong giấy thì không ghi mức lãi và thời hạn trả, không có thỏa thuận lãi. Từ lúc vay đến nay ông T1, bà H1 đã trả bà H 150.000.000 đồng vào tháng 02

năm 2019. Vào đầu năm 2020 bà **H** hăm dọa đánh và có thông báo yêu cầu bà **T1**, ông **H1** trả nợ qua tin nhắn, điện thoại, facebook.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **T1**, ông **H1** đang rất khó khăn, ông bà đồng ý trả số tiền 350.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi, ông bà yêu cầu trả mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Tại đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ bà **T1** cho rằng từ 03/2016 đến tháng 8/2019 bà đã nhiều lần trả cả gốc và lãi cho bà **H** thông qua việc nộp tiền trực tiếp vào số tài khoản để trả nợ gốc và đóng lãi nên bà **T1** không còn nợ bà **H**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Quốc V** trình bày:*

Ông **V** thống nhất yêu cầu của bà **H**, buộc ông **H1**, bà **T1** trả số tiền nợ gốc và lãi theo yêu cầu của bà **H** cho bà **H**, ông **V** có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 105, 357, 463, 466, 470 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 177, 227, 228, 266, 267 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Lan H** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Trần Xuân H1** về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Trần Xuân H1** phải có trách nhiệm thanh toán cho bà **Nguyễn Thị Lan H** số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và số tiền lãi 106.074.000 đồng, tổng cộng 456.074.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 27/7/2023 bị đơn bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Trần Xuân H1** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại giấy vay tiền ngày 05/02/2016 số tiền 70.000.000 đồng, giấy vay tiền ngày 28/02/2016 số tiền 200.000.000 đồng, giấy vay tiền ngày 22/8/2017 số tiền 230.000.000 đồng, bị đơn ông **H1**, bà **T1** thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn bà **H**, tổng cộng 500.000.000 đồng; nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bị đơn đã trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng. Đến thời hạn, nguyên đơn đã nhiều lần đòi tiền gốc và tiền lãi nhưng bị đơn không trả. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **H1**, bà **T1** trả số tiền gốc 350.000.000 đồng là có căn cứ.

Các bị đơn kháng cáo cho rằng có vay tiền của nguyên đơn nhưng đã trả hết nợ bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của nguyên đơn, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành sao kê tài khoản ngân hàng của nguyên đơn bà **H** tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S**, kết quả vào ngày 14/7/2017 có nội dung **Nguyễn Thị T1** chuyển 8.000.000 đồng cho bà **H**, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cung cấp chứng cứ chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản của bà **H** vào ngày 28/02/2022, bà **H** thừa nhận có nhận tiền. Do đó, có căn cứ xác định các bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 28.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 322.000.000 đồng nên lời trình bày của bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

Về yêu cầu trả tiền gốc và tính tiền lãi: nguyên đơn cho rằng lãi suất vay là 20%/năm, các bị đơn cho rằng vay tiền nhưng không thỏa thuận lãi suất. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, áp dụng mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả tổng số tiền lãi của 03 giấy vay tiền ngày 05/02/2016, ngày 28/02/2016, ngày 22/8/2017 với tổng số tiền 106.074.000 đồng, là phù hợp.

Từ những phân tích trên, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật, các bị đơn **Nguyễn Thị T1**, **Trần Xuân H1** kháng cáo có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Trần Xuân H1**, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền gốc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 322.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Quốc V** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **V**.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà **H** có ủy quyền cho ông

Nguyễn Văn T tham gia tố tụng. Tuy nhiên, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà H yêu cầu trực tiếp tham gia vụ án, nên Tòa án không triệu tập ông T tham gia tố tụng, mà triệu tập bà H tham gia tố tụng.

[2] Nội dung vụ án:

Bà T1, ông H1 kháng cáo cho rằng vợ chồng ông bà có vay bà H 500.000.000 đồng, trong thời gian từ tháng 3/2016 đến tháng 8/2019 bà T1 đã trả gốc và lãi cho bà H nhiều lần, bố mẹ và ông Nguyễn Thế M cũng trả thay cho bà H 170.000.000 đồng. Việc bà T1 trả tiền hình thức chuyển khoản cho bà H thì bà T1 không nhớ số tiền và ngày tháng đã trả, bà T1 không lưu giữ chứng cứ những lần nộp tiền vào tài khoản của bà H. Tại cấp sơ thẩm, bà T1, ông H1 thừa nhận còn nợ số tiền 350.000.000 đồng nhưng đến trước ngày xét xử bà T1 tìm được số tài khoản của bà H và nhớ lại việc nhiều lần nộp tiền vào số tài khoản để trả nợ, bị đơn có yêu cầu Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ là sao kê tài khoản của bà H để xác nhận số tiền gốc lãi đã trả nhưng Tòa án không thu thập. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà T1 tiếp tục yêu cầu Tòa án yêu cầu bà H cung cấp bản sao kê tài khoản nói trên để xác định số tiền đã trả nợ và đóng lãi.

Xét, ngày 15/7/2023, bà T1 có yêu cầu Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ là sao kê số tài khoản 1005046518 mang tên Nguyễn Thị Lan H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1), Chi nhánh N1, tỉnh Ninh Bình từ tháng 03/2016 đến tháng 8/2019. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của bà T1 thì bà H đã cung cấp sao kê từ ngày 15/3/2016 đến ngày 30/8/2019. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo cho bị đơn biết là đã thu thập được các chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự là có thiếu sót. Tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được sao chụp các tài liệu chứng cứ trên.

Theo nội dung các giấy vay tiền thể hiện:

Ngày 05/02/2016: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Xuân H4 có vay của ông Nguyễn Quốc V, bà Nguyễn Thị Lan H số tiền 70.000.000 đồng với thời hạn thỏa thuận kể từ ngày ngày 05/02/2016. Chúng tôi cam kết sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền trên cả lãi cả gốc đúng thời gian thỏa thuận.

Ngày 28/02/2016: Ông Trần Xuân H4 và bà Nguyễn Thị T1 có vay của ông bà Nguyễn Quốc V, Nguyễn Thị Lan H số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay do hai bên tự thỏa thuận.

Ngày 22/8/2017: Ông Trần Xuân H4 và bà Nguyễn Thị T1 có vay của bà Nguyễn Thị Lan H số tiền 230.000.000 đồng, với thời hạn thỏa thuận của đôi bên.

Tổng cộng số tiền vay 500.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà H trình bày bị đơn bà T1, ông H1 đã trả được 150.000.000 đồng, còn nợ lại 350.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, tại bản tự khai ngày 11/5/2023 của bà T1 và biên bản hòa giải ngày 17/5/2023, bà T1, ông H1 trình bày vợ chồng ông H1, bà T1 có vay số tiền 500.000.000 đồng theo các giấy vay ngày 05/02/2016, ngày

28/02/2016, ngày 22/8/2017, trong giấy không ghi lãi và thời hạn trả nợ, không có thỏa thuận lãi. Ông H1, bà T1 đã trả bà H 150.000.000 đồng vào tháng 02/2019. Đồng ý trả 350.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Bị đơn bà T1 trình bày, không nhận được thông báo của nguyên đơn yêu cầu trả nợ nhưng bà H có yêu cầu trả nợ qua các tin nhắn điện thoại. Tuy nhiên, ngày 05/7/2023, bà T1 có đơn đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm hỗ trợ thu thập chứng cứ với nội dung là từ tháng 3/2016 đến tháng 8/2019, bà T1 đã nhiều lần trả nợ gốc và lãi cho bà H thông qua việc nộp tiền trực tiếp vào số tài khoản số 1005046518 mang tên Nguyễn Thị Hương L tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) Chi nhánh N1, tỉnh Ninh Bình với số tiền 788.000.000 đồng, không còn nợ bà H.

Theo kết quả sao kê do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S cung cấp ngoài nội dung ngày “14/7/2017 bà N Thi Thang CT” với số tiền 8.000.000 đồng, không còn nội dung nào khác bà T1 chuyển tiền cho bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà T1, ông H1 trình bày là tiền bà T1 trả nợ gốc, bà H trình bày có nhận số tiền 8.000.000 đồng nhưng là khoản nợ khác (vay bằng miệng), ngoài lời trình bày thì bà H không có chứng cứ chứng minh, bị đơn xác định ngoài khoản nợ đang tranh chấp theo 03 giấy vay tiền nêu trên thì bị đơn không còn nợ nguyên đơn khoản tiền nào khác. Do đó, có cơ sở xác định khoản tiền 8.000.000 đồng bà T1 chuyển khoản cho bà H là tiền bà T1 trả nợ cho bà H. Đối với trình bày của bà T1 đã chuyển khoản trả gốc và lãi cho bà H, ngoài lời trình bày bị đơn không có chứng cứ chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của bà H để trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn nên trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm, ngày 20/11/2023, bà T1 cung cấp sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ ngày 28/02/2022 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh B1 – Phòng G thể hiện: “Nguyễn Thế M chuyển khoản trả nợ cho em T1, H4 cho Nguyễn Thị Lan H số tiền 20.000.000 đồng”. Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông M trình bày, bà T1, ông V là em ruột của ông M, bà T1 gửi cho ông M 20.000.000 đồng, nhờ ông M chuyển cho ông V, bà H thì ông M đã chuyển vào tài khoản bà H, ông M không liên quan đến vấn đề tiền bạc giữa các bên. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà T1, ông H1 trình bày là tiền bà T1 trả nợ gốc, bà H trình bày có nhận số tiền 20.000.000 đồng nhưng là khoản nợ khác (vay bằng miệng), ngoài lời trình bày thì bà H không có chứng cứ chứng minh, bị đơn xác định ngoài khoản nợ đang tranh chấp theo 03 giấy vay tiền nêu trên thì bị đơn không còn nợ nguyên đơn khoản tiền nào khác. Do đó, có cơ sở xác định khoản tiền 20.000.000 đồng ông M chuyển khoản cho bà H là tiền bà T1 trả nợ cho bà H.

Như vậy, số tiền bà T1, ông H1 còn nợ bà H, ông V 322.000.000 đồng.

Theo 03 giấy vay tiền nêu trên, các bên không có thỏa thuận cụ thể thời hạn thanh toán nợ. Theo các tin nhắn giữa bà H với bà T1 thì đến ngày 17/11/2022 giữa hai bên cũng chưa có thời hạn thanh toán nợ cụ thể. Bị đơn cho rằng không có thời hạn thanh toán. Căn cứ quy định Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn.

Bà H yêu cầu tính lãi, cụ thể: giấy vay tiền ngày 05/02/2016, tính lãi từ ngày 05/6/2019; giấy vay tiền ngày 28/02/2016 tính lãi từ ngày 28/5/2019; giấy vay tiền ngày 22/8/2017 tính lãi từ ngày 01/01/2020.

Bà H có cung cấp Công văn số 1961/CV-TA ngày 21/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình xác nhận ngày 06/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình có nhận đơn khởi kiện của bà H đối với bà T1, ông H4. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định chỉ nộp đơn khởi kiện bà T1, ông H1 tại Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình nhưng bà H chưa làm thủ tục gì khác, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà B cũng xác định bị đơn không nhận được bất kỳ văn bản tố tụng, bản án hay quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình. Do đó, ngày 06/8/2020, được xác định là ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn.

Về tiền lãi: theo 03 giấy vay tiền các bên không thỏa thuận lãi; tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cho rằng thỏa thuận miệng là 20%/năm, bị đơn chưa trả được lãi, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật, bị đơn cho rằng vay không có lãi. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, các đương sự tranh chấp về lãi nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự áp dụng mức lãi suất 10%/năm tức 0,83%/tháng. Nguyên đơn không kháng cáo về mức lãi, nên áp dụng mức lãi suất 10%/năm tức 0,83%/tháng để giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

Như vậy, tiền lãi $322.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng}$ 29 ngày (tính từ ngày 06/8/2020 đến ngày 05/12/2023) = 106.814.913 đồng.

Trên giấy vay tiền thể hiện là ông H1, bà T1 vay tiền của ông V, bà H nhưng ông V đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H là ông H1, bà T1 trả tiền cho bà H, ông V không yêu cầu trả tiền cho ông V nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Lan H** đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Trần Xuân H1** về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1.1. Buộc bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Trần Xuân H1** phải có trách nhiệm thanh toán cho bà **Nguyễn Thị Lan H** số tiền nợ gốc 322.000.000 đồng và tiền lãi 106.814.913 đồng, tổng cộng là 428.814.913 đồng (bốn trăm hai mươi tám triệu tám trăm mười bốn nghìn chín trăm mười ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Nguyễn Thị Lan H** phải chịu số tiền 3.560.141 đồng (ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn một trăm bốn mươi một đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí, còn trả cho bà **Nguyễn Thị Lan H** 12.033.859 đồng (mười hai triệu không trăm ba mươi ba nghìn tám trăm năm mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002695 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Trần Xuân H1** phải chịu số tiền 21.152.596 đồng (hai mươi một triệu một trăm năm mươi hai nghìn năm trăm chín mươi sáu đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà **Nguyễn Thị T1**, ông **Trần Xuân H1**, mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0012682, 0012683 ngày 04/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng